

【郵送用】（ベトナム語版）

記入日 Ngày	令和 REIWA	年 năm	月 tháng	日 ngày	異動日 Ngày thay đổi	令和 REIWA	年 năm	月 tháng	日 ngày
申請者 của người làm đơn	☐ 異動者本人 Bản thân người thay đổi	氏名(自署) Họ tên (ký tên)							
		連絡先 Địa chỉ liên hệ	() —						
	☐ 世帯主 Chủ hộ khẩu.	Eメール Email							

新しい住所	ふりがな FURIGANA		
Địa chỉ mới	アパート名・号数等	Tên căn hộ, số phòng v.v.	世帯主
			Chủ hộ khẩu.

今までの住所	ふりがな FURIGANA		
Địa chỉ từ trước cho đến nay	アパート名・号数等 Tên căn hộ, số phòng v.v.	世帯主	Chủ hộ khẩu.

異動者	異動する世帯全員の氏名		生年月日 Ngày tháng năm sinh	性別 Giới tính	世帯主との続柄 Mối quan hệ với chủ hộ	職業 Nghề nghiệp
	氏名 Họ tên	Tên của tất cả thành viên trong hộ khẩu muốn chuyển địa chỉ (những người chuyển đi).				
1			năm · tháng · ngày · · ·	男 Nam		
				女 Nữ		
2			năm · tháng · ngày · · ·	男 Nam		
				女 Nữ		
3			năm · tháng · ngày · · ·	男 Nam		
				女 Nữ		
4			năm · tháng · ngày · · ·	男 Nam		
				女 Nữ		

カードでの手続を ☐ 希望します Có nguyện vọng làm thủ tục bằng thẻ .
☐ 希望しません Không có nguyện vọng làm thủ tục bằng thẻ .

氏名 HỌ và tên	旧続柄	新続柄	国保
	Mối quan hệ cũ	Mối quan hệ mới	Bảo hiểm sức khỏe quốc dân
1		世帯主 Chủ hộ	有 無 Có Không
2			有 無 Có Không
3			有 無 Có Không
4			有 無 Có Không
5			有 無 Có Không

國民健康保險										國保資格 遞延理由					
□ 全部					□ 一部										
取 得	出 生	新 規 登 錄	社 扶 離 脫	國 組 離 脫	國 組 扶 離	生 保 免 證	喪 失	死 亡	社 保 加 入	國 組 加 入	國 組 加 入	生 保 開 始	職 權 消 除	多 知 識 不 足	

☐ 資格確認書後日送付

新 国保記号番号 —	旧 国保記号番号 —
---------------	---------------

		住民基本台帳区分									□ 全部	□ 一部			
外国人 混合	通常転出	特例転入	特例転入	転居	世帯主変	世帯分	世帯合	世帯変	申出訂正	転出取消	転出再交付	30 46	30 47	出国	入管庁消除
国 外 未 届 地	出生	死別	離婚	77条の2	養子縁組	養子離縁	入籍	転籍				非住設定	非住解除	職權記載	職權回復

國人番号 變更時期		国民年金異動事由											
月 日 無		取得 (1)	02	04	05	06				喪失 (3)	02	06	21
		2 歲到 達	厚生 喪失	海外 転入	種 変 (1)	社 保 厚 喪	配 扶 離	離 婚	配 死 亡		厚生 加入	海外 転出	在外 任意

☐ 資格確認書後日送付 国民年金（国外転入）

新 国保記号番号 —	旧 国保記号番号 —	納税相談 有 無	☐ 社会保障協定 により加入不要
---------------	---------------	----------	--

住民票コード				住基・番号 カード	申請	印鑑	国民健康保険		国民年金				後期 介護
個人番号							資格	得喪年月日	異動 前種	基礎年金番号	得 種 変 喪 年 月 日	異動 事由	
				住 変更	有	有 無	有	得 喪	1 3		得 種 変 喪		有 有
				個 後日	無	回収	有	マイナ保険証	2 任				無 無
				無 回収	直	未回収	無	有 無					
				住 変更	有	有 無	有	得 喪	1 3		得 種 変 喪		有 有
				個 後日	無	回収	有	マイナ保険証	2 任				無 無
				無 回収	直	未回収	無	有 無					
				住 変更	有	有 無	有	得 喪	1 3		得 種 変 喪		有 有
				個 後日	無	回収	有	マイナ保険証	2 任				無 無
				無 回収	直	未回収	無	有 無					
				住 変更	有	有 無	有	得 喪	1 3		得 種 変 喪		有 有
				個 後日	無	回収	有	マイナ保険証	2 任				無 無
				無 回収	直	未回収	無	有 無					

本籍 ☐ 新住所と同じ ☐ 新世帯主と同じ ☐ 変更なし				筆頭者 ☐ 新世帯主 ☐ 本人 ☐			
(備考) ☐ 異動日確認済							
☐ 本人確認 1有 2無・代〔免バ個住身在特他2点その他〕							
☐ 転入時国保確認 ☐ 保険税説明済 ☐ 本籍地確認済 ☐ 住基ネット確認済							
☐ 母子手帳後日 ☐ 転出証明書コピー ☐ 就学児童生徒有〔月 日〕(直)							
児童手当〔新直消公増減変無〕		説明済 ☐ 入籍 ☐ 母子 ☐ 後期 ☐ 介護 ☐ 障がい		子医療〔新直後消変〕		子 ☐ 保険 ☐ 年金 ☐ 福祉 ☐ 国保 ☐ 母子	
(令和6年12月改訂)		受付	印鑑	審査	入力	照合	国保 年金

郵送による転出届について Hướng dẫn chuyển địa chỉ qua đường bưu điện.

【転出転入手続きの概要】【Tóm lược thủ tục chuyển chỗ ở và khai báo địa chỉ .】

住民票を市区町村外に移すには、必ず Khi chuyển hộ khẩu ra khỏi Thị Trấn/Quận huyện/Thành phố nhất định cần phải:

1. 従来の住所地の市区町村役場に転出届を行い、※「転出証明書（紙）」の交付を受ける
1.Thông báo chuyển nhà cho tòa thị chính của Thị Trấn/Quận huyện/Thành phố ở nơi bạn sống từ trước đến nay Nhận ※「(Giấy) chứng nhận chuyển nhà」
2. 新しい住所地の市区町村役場に※「転出証明書（紙）」を添付して転入届を行う
2.Làm thủ tục khai báo địa chỉ mới và nộp kèm ※「Giấy chứng nhận chuyển nhà」 cho tòa thị chính của Thị Trấn/Quận huyện/Thành phố ở địa chỉ mới .

と新旧両方の役場に届け出る必要があります。

Bắt buộc phải trình báo cho tòa thị chính ở cả 2 nơi mới và cũ .

※「転出証明書（紙）」はマイナンバーカードや住基カードを利用した転出届の場合、交付されません。転出届後にカードを持参して転入先で転入手続きを行って下さい。

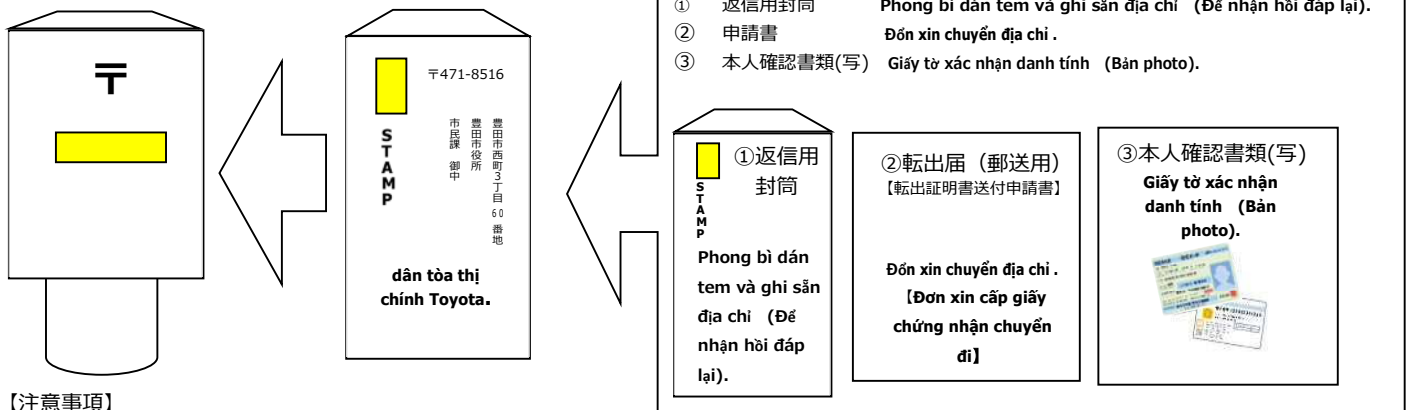
※「(Giấy) chứng nhận chuyển nhà」 sẽ không được cấp nếu bạn sử dụng Thẻ My Number hoặc Thẻ đăng ký thường trú để thông báo chuyển địa chỉ . Sau khi thông báo chuyển địa chỉ, vui lòng mang theo thẻ để hoàn tất thủ tục khai báo địa chỉ mới .

【郵送で転出届を豊田市へ出す場合の手順 Trình tự gửi thông báo chuyển đổi địa chỉ ở thành phố Toyota qua đường bưu điện .】

1 豊田市民課に以下のものを郵送します。Gửi thư có nội dung sau đây đến Phòng Thị dân tòa thị chính Toyota.

【郵送先住所】 〒471-8516 愛知県豊田市西町3丁目60番地 豊田市民課

【Địa chỉ gửi thư:】 〒471-8516 Aichiken Toyotashi Nishimachi 3 Choume 60 Banchi TOYOTA SHIYAKUSHO



【注意事項】

※ 返信用封筒は、返信先の住所・氏名を記入し、切手を貼っておいてください。

(切手料金につきましては、各自ご確認ください。)

※ 豊田市で交付を受けた証明書（印鑑登録証＜印鑑登録カード＞・国民健康保険証など）があれば、同封してください。

※ 本人確認できる書類（在留カード、運転免許証、マイナンバーカードまたは健康保険証と年金手帳など）のコピーも入れてください。

【Những điều cần lưu ý】

※Vui lòng ghi rõ tên, địa chỉ của mình và dán sẵn tem lên trên phong bì nhận hồi đáp.

(Vui lòng tự kiểm tra cước phí và mệnh giá tem.)

※Nếu bạn có bất kỳ giấy chứng nhận nào do Thành phố Toyota cấp (thẻ đăng ký con dấu, thẻ bảo hiểm y tế v.v.), thì vui lòng gửi kèm theo.

※Vui lòng gửi kèm theo bản photo giấy tờ xác nhận danh tính của bạn (thẻ ngoại kiều, bằng lái xe, thẻ My Number, thẻ bảo hiểm y tế, sổ tay lương hưu, v.v.).

2 返信用封筒にて、豊田市民課から「転出証明書」の郵送があります。

Trong phong bì thư hồi âm, bạn sẽ nhận được 「Giấy chứng nhận chuyển nhà」 gửi từ tòa thị chính Thành phố Toyota.

3 郵送された「転出証明書」と印鑑・本人確認書類等を持参して、新住所地の市区町村役場に転入届をします。

Mang 「Giấy chứng nhận chuyển nhà」 đã nhận qua đường bưu điện và các giấy tờ xác minh danh tính đến tòa thị chính của Thị Trấn / Quận huyện/Thành phố nơi nhập địa chỉ mới của bạn và khai báo địa chỉ mới .